CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN RỦI RO TÍN DỤNG CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Ngày nhận bài : 31/03/2014
Ngày nhận lại : 29/04//2014
Ngày duyệt đăng: 05/05/2014

***Võ Thị Quý*[1]**
***Bùi Ngọc Toản*[2]**

TÓM TẮT

*Xu hướng gia tăng rủi ro tín dụng của hệ thống Ngân hàng Thương mại (NHTM) Việt Nam thường là chủ đề trung tâm của nhiều diễn đàn và hội thảo kinh tế trong nước trong thời gian qua. Mức độ rủi ro tín dụng được đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu hoặc/và mức trích dự phòng nợ khó đòi. Để góp phần làm sáng tỏ bức tranh nợ xấu của NHTM Việt Nam, chúng tôi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng trên 26 NHTM giai đoạn 2009 – 2012. Dữ liệu bảng với phương pháp GMM được sử dụng để khắc phục hiện tượng tự tương quan bậc nhất giữa các sai số và hiện tượng biến nội sinh để đảm bảo các ước lượng thu được vững và hiệu quả. Kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro tín dụng ngân hàng trong quá khứ với độ trễ một năm ($LLR_{i,t-1}$), tỷ lệ tăng trưởng tín dụng trong quá khứ với độ trễ một năm ($LG_{i,t-1}$), **và** tỷ lệ tăng trưởng GDP trong quá khứ với độ trễ một năm ($\Delta GDP_{i,t-1}$) tác động có ý nghĩa đến rủi ro tín dụng NHTM Việt Nam.*

Từ khóa: Rủi ro tín dụng, Nợ xấu, Nợ khó đòi, Ngân hàng Thương mại, Việt Nam

ASTRACT

The increasing in the credit risk of Vietnamese Commercial Banking System (VCBS) has been main focus in the Economic Seminar in the country recently. The credit risk is mearured by bad debts ratio or/and provisions for doubtful debts. We studied the determinants of credit risk of 26 commercial banks from 2009 to 2012 to make clear the picture of bad debts of VCBS. Panel data and GMM technique were used to overcome the Autocorrelation and Endogenneity in Regression Analysis to get efficient and consistent estimators. The results showed that lag variables such credit risk variable ($LLR_{i,t-1}$), loan growth ($LG_{i,t-1}$), and GDP growth rate ($\Delta GDP_{i,t-1}$) with the lag length of one year impact significantly the credit risk level of Vietnamese Commercial Bank System.

Keywords: Credit Risk, Bad Debts, Doubtful Debts, Commercial Banks, Vietnam

1. GIỚI THIỆU

Rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại (NHTM) đã và đang lôi cuốn sự quan tâm của xã hội, đặc biệt là khi Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015" theo Quyết định 254/QĐ-TTG ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực. Tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam năm 2007 là 2%, năm 2008 là 3.5%, và tăng cao nhất vào năm 2012 (4.08%), theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2013). Vấn đề nợ xấu của hệ thống ngân hàng trong đó có NHTM có thể liên quan đến nhiều yếu tố như kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô và các yếu tố thuộc về nội bộ của

[1] *PGS. TS, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.*
[2] *ThS, Trường Đại học công nghiệp TP.HCM.*

LienHe: LuanVanCaoHoc.com

từng ngân hàng. Nghiên cứu các yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng rất có ý nghĩa trong bối cảnh mà rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất mà các ngân hàng phải đối mặt (Bhattacharya & Roy, 2008, trích trong Ravi P. S. Poudel, 2013) và cũng là nguyên nhân chính dẫn đến cuộc khủng hoảng tài chính ở Mỹ tháng Mười năm 2007 sau đó là khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay. Chúng tôi tiến hành nghiên cứu này nhằm nhận dạng các yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng của NHTM ở Việt Nam trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế.

2. CÁC KHÁI NIỆM NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG

Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng là khả năng xảy ra tổn thất cho ngân hàng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết (2005).

Rủi ro tín dụng ngân hàng có thể được đánh giá thông qua tỷ lệ nợ xấu, là tỷ số của tổng nợ xấu chia cho tổng dư nợ cho vay (Fadzlan *Sufian* & Roy-faizal R. *Chong*, 2008; Nguyễn Thị Thái Hưng, 2012; Rasidah M. Said & Mohd H. Tumin, 2011; Somanadevi Thiagarajan & ctg, 2011; Tobias *Olweny* & Themba M. *Shipho*, 2011). Một số nghiên cứu khác đo lường rủi ro tín dụng qua tỷ lệ của dự phòng rủi ro tín dụng chia cho tổng tài sản của ngân hàng (Luc Laeven & Giovanni Majnoni (2002), Nabila Zribi & Younes Boujelbène (2011)). Quan điểm này cho rằng dư nợ cho vay chiếm chủ yếu trong tổng tài sản nên có thể sử dụng trực tiếp giá trị tổng tài sản để tính rủi ro. Daniel Foos & ctg (2010), Hess & ctg (2009), và Ong & Heng (2012) kết hợp hai cách tính trên để tính rủi ro tín dụng. Họ đo lường rủi ro tín dụng bằng cách tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng năm t so với cho dư nợ cho vay năm t-1. Tiêu chí đo lường này xét đến vấn đề trích lập dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể nên phản ánh chính xác hơn về rủi ro tín dụng. Nếu so sánh chung chung giữa giá trị nợ xấu thuộc các nhóm nợ khác nhau (nhóm 3, 4 và 5) với tổng dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5 sẽ không phản ánh đúng bản chất nguy cơ rủi ro tín dụng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2013) xem nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5, nhưng qui định nợ từ nhóm 2 trở đi phải trích lập dự phòng rủi ro. Chúng tôi đo lường rủi ro tín dụng theo phương pháp của Daniel Foos & ctg (2010), và Hess & ctg (2009), và được xác định như sau:

Rủi ro tín dụng ($LLR_{i,t}$) = Giá trị trích lập dự phòng rủi ro tín dụng ngân hàng i năm t/ Tổng dư nợ ngân hàng i năm (t-1)

Giá trị trích lập dự phòng rủi ro tín dụng là số tiền được trích lập và hạch toán vào chi phí hoạt động để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ theo tỷ lệ cụ thể như nhóm 1: 0%; nhóm 2: 5%; nhóm 3: 20%; nhóm 4: 50%; và nhóm 5: 100%. Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng. Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0.75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Tăng trưởng tín dụng là sự gia tăng giá trị khoản cho vay qua các năm. Nhiều nghiên cứu đã tìm thấy mối quan hệ giữa tăng trưởng tín dụng với rủi ro tín dụng. Theo Luc Laeven & Giovanni Majnoni (2002), Robert T. Clair (1992), và Soma-

Luận văn Cao học .com

nadevi Thiagarajan & ctg (2011), tăng trưởng tín dụng được tính bằng chênh lệch tổng dư nợ của năm sau và năm trước so với tổng dư nợ của năm trước. Tuy nhiên, Daniel Foos & ctg (2010) cho rằng không phải tất cả các ngân hàng có tăng trưởng tín dụng đều tiềm ẩn rủi ro tín dụng, chỉ có các ngân hàng có tăng trưởng vượt mức tăng trưởng tín dụng trung bình của từng quốc gia mới có nguy cơ rủi ro tín dụng. Khi sử dụng cách tính này, họ đã loại trừ những ngân hàng có mức tăng trưởng tín dụng bằng mức tăng trưởng tín dụng trung bình của quốc gia đó ra khỏi các quan sát. Công trình nghiên cứu này đã sử dụng số liệu từ 16.000 ngân hàng ở nhiều quốc gia (Mỹ, Canada, Nhật và 13 nước Châu Âu) để đảm bảo bài nghiên cứu có ý nghĩa. Cách tính này không phù hợp khi áp dụng cho các nghiên cứu với dữ liệu hạn chế về số lượng ngân hàng thương mại như ở Việt Nam. Do đó, chúng tôi sử dụng cách tính của Luc Laeven & Giovanni Majnoni (2002), Robert T. Clair (1992), Somanadevi Thiagarajan & ctg (2011), với công thức tính tăng trưởng tín dụng như sau:

Tăng trưởng tín dụng ($LG_{i,t}$) = Tổng dư nợ ngân hàng i năm t – Tổng dư nợ ngân hàng i năm (t-1)/ Tổng dư nợ ngân hàng i năm (t-1).

Biến qui mô ngân hàng ($SIZE_{i,t}$) được tính bằng logarit tự nhiên tổng dư nợ của ngân hàng như trong nghiên cứu của Daniel Foos & ctg (2010), Jin-Li Hu & ctg (2004), Somanadevi Thiagarajan & ctg (2011).

GDP là chỉ số giá trị thị trường của tất cả hàng hóa hữu hình và vô hình được sản xuất ra trên phạm vi một lãnh thổ quốc gia trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. GDP là tiêu chí đo lường mức tăng trưởng kinh tế của một nước. Tăng trưởng GDP là mức gia tăng GDP năm sau so với năm trước và được thể hiện bằng đơn vị phần trăm. Biến tỷ lệ tăng trưởng GDP được đưa vào các mô hình nghiên cứu mức độ ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng ngân hàng như trong nghiên cứu của Abhiman Das & Saibal Ghosh (2007), Gabriel Jimenez & Jesus Saurina (2006), Nabila Zribi & Younes Boujelbene (2011), Somanadevi Thiagarajan & ctg (2011), Vicente Salas & Jesús Saurina (2002).

3. GIẢ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

3.1.1. Rủi ro tín dụng ngân hàng trong quá khứ với độ trễ một năm ($LLR_{i,t-1}$) và rủi ro tín dụng ngân hàng năm hiện hành ($LLR_{i,t}$)

Somanadevi Thiagarajan & ctg (2011) đã nghiên cứu các yếu tố tác động tới rủi ro tín dụng tại các ngân hàng ở Ấn Độ. Họ đã thu thập dữ liệu của 22 ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước và 15 ngân hàng thuộc sở hữu tư nhân từ năm 2001-2010. Nghiên cứu này đã cho thấy sự tác động của rủi ro tín dụng trong quá khứ với độ trễ một năm đến rủi ro tín dụng ngân hàng năm hiện hành. Những tác giả giải thích rằng do rủi ro tín dụng ngân hàng trong quá khứ không hoàn toàn bị xóa bỏ mà có thể chuyển sang và ảnh hưởng tới năm tiếp theo. Daniel Foos & ctg (2010), Abhiman Das & Saibal Ghosh (2007), Gabriel Jimenez & Jesus Saurina (2006) cũng tìm được kết quả tương tự. Do đó, chúng tôi đặt giả thuyết nghiên cứu H_1 *kỳ vọng rủi ro tín dụng ngân hàng trong quá khứ với độ trễ một năm sẽ tác động cùng chiều với rủi ro tín dụng ngân hàng* năm hiện hành.

3.1.2. Tăng trưởng tín dụng và rủi ro tín dụng ngân hàng ($LLR_{i,t}$)

Daniel Foos & ctg (2010) nghiên cứu các yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng tại 16.000 ngân hàng giai đoạn 1997-2007, thuộc 16 quốc gia có ngành tài chính phát triển như Mỹ, Canada, Nhật và 13 nước Châu Âu. Nghiên cứu đã cho thấy tăng trưởng tín dụng tác động cùng chiều đến rủi ro tín dụng ngân hàng sau hai và ba năm. Khi nền kinh tế tăng trưởng, do cạnh

LienHe:LuanVanCaoHoc.Com